

# Ứng dụng một số kỹ thuật vũ đạo vào ngành Thanh nhạc tại Khoa Âm nhạc – Điện ảnh, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Nguyễn Lương Hòa

Khoa Âm nhạc – Điện ảnh, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
nlhoa@ntt.edu.vn

## Tóm tắt

Bài báo nêu cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc tích hợp kỹ thuật vũ đạo vào đào tạo thanh nhạc ở bậc đại học, hướng đến giúp sinh viên làm chủ hình thể, kiểm soát hơi thở khi vận động và nâng cao năng lực biểu diễn trên sân khấu. Bằng việc tiếp cận theo hướng sư phạm ứng dụng, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích – tổng hợp tài liệu chuyên ngành, khảo sát thực trạng và thực nghiệm sư phạm trên đối tượng sinh viên thanh nhạc tại Khoa Âm nhạc – Điện ảnh, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Kết quả khảo sát cho thấy, đa số sinh viên thiếu nền tảng vận động có hệ thống, gặp khó khăn khi kết hợp giọng hát với chuyển động dẫn đến hơi thở thiếu ổn định và phong thái sân khấu chưa thuyết phục. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xây dựng một hệ thống bài tập vũ đạo ứng dụng được thiết kế phù hợp với người học không chuyên về múa. Thực nghiệm cho thấy sự cải thiện rõ rệt về khả năng kiểm soát cơ thể, duy trì hơi thở khi di chuyển, tăng tính biểu cảm và sự tự tin trong trình diễn, góp phần định hướng đổi mới đào tạo thanh nhạc theo hướng nghệ sĩ biểu diễn đa năng trong bối cảnh sân khấu hiện đại.

Nhận 27/11/2025

Được duyệt 19/01/2026

Công bố 28/06/2026

## Từ khóa

Vũ đạo ứng dụng;  
thanh nhạc;  
giải phóng hình thể;  
biểu cảm hình thể;  
kỹ thuật biểu diễn  
sân khấu.

© 2026 Journal of Science and Technology - NTTU

## 1 Đặt vấn đề

Trong bối cảnh nghệ thuật biểu diễn đương đại, yêu cầu đối với người học thanh nhạc không chỉ dừng lại ở việc làm chủ kỹ thuật giọng hát mà còn đòi hỏi khả năng kết hợp hiệu quả giữa giọng hát, hình thể và chuyển động trên sân khấu. Đối với ca sĩ hiện đại, ngôn ngữ cơ thể đã trở thành một thành tố quan trọng góp phần truyền tải nội dung, cảm xúc và nâng cao hiệu quả biểu diễn. Vì vậy, việc tích hợp các kỹ thuật vận động phù hợp vào đào tạo thanh nhạc là xu hướng được nhiều cơ sở đào tạo nghệ thuật trên thế giới quan tâm nhằm phát triển năng lực biểu diễn toàn diện cho người học [1-3].

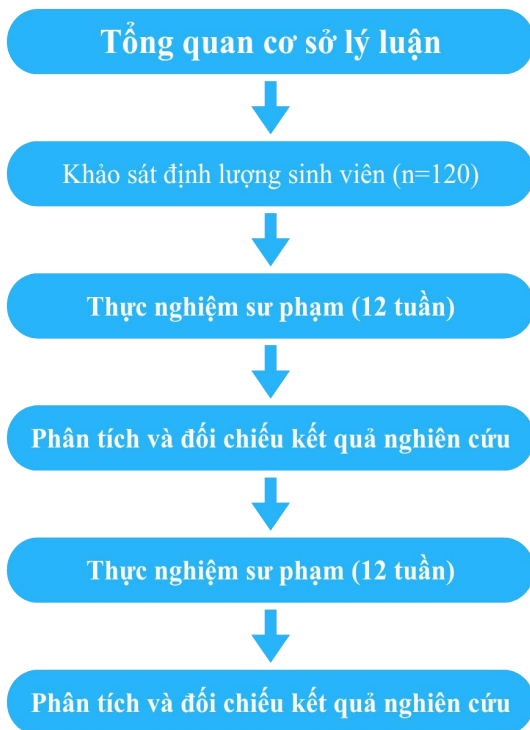
Tuy nhiên, thực tiễn đào tạo thanh nhạc tại nhiều cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung vào kỹ thuật thanh nhạc trong trạng thái tĩnh, trong khi việc rèn luyện hình thể và vận động chưa được tích hợp một cách hệ thống. Điều này khiến nhiều sinh viên gặp khó khăn khi kết hợp giữa giọng hát và chuyển động trên sân khấu, ảnh hưởng đến khả năng kiểm soát hơi thở, biểu đạt cảm xúc và phong thái biểu diễn [2, 3].

Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã khẳng định vai trò của vận động và ngôn ngữ cơ thể đối với việc nâng cao năng lực biểu diễn của nghệ sĩ thanh nhạc. Việc ứng dụng các kỹ thuật vũ đạo phù hợp có thể hỗ trợ người học kiểm



soát cơ thể, duy trì chất lượng âm thanh khi vận động và phát triển khả năng biểu cảm trên sân khấu. Tuy nhiên, tại Việt Nam, các nghiên cứu về ứng dụng kỹ thuật vũ đạo trong đào tạo thanh nhạc còn hạn chế, chủ yếu dừng ở việc phân tích vai trò hoặc kinh nghiệm giảng dạy, chưa xây dựng được hệ thống kỹ thuật mang tính sư phạm dành cho sinh viên không có nền tảng múa chuyên nghiệp [3-5].

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu và yêu cầu đổi mới đào tạo nghệ thuật biểu diễn, nghiên cứu này tập trung xây dựng và đánh giá hiệu quả của việc ứng dụng một số kỹ thuật vũ đạo trong đào tạo thanh nhạc tại Khoa Âm nhạc – Điện ảnh, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích – tổng hợp tài liệu, khảo sát thực trạng và thực nghiệm sư phạm nhằm đề xuất hệ thống kỹ thuật vũ đạo phù hợp với đặc điểm của sinh viên thanh nhạc, góp phần nâng cao năng lực biểu diễn và bổ sung cơ sở khoa học cho việc đổi mới chương trình đào tạo theo định hướng nghệ sĩ biểu diễn đa năng.



**Hình 1** Quy trình nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật vũ đạo trong đào tạo thanh nhạc

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1 Phương pháp phân tích – tổng hợp tài liệu

Ở giai đoạn đầu, nghiên cứu tiến hành khảo cứu và tổng hợp các tài liệu trong và ngoài nước liên quan đến kỹ thuật thanh nhạc, mối quan hệ giữa hơi thở và giọng hát, vũ đạo ứng dụng, ngôn ngữ hình thể, giao tiếp phi ngôn ngữ và mô hình nghệ sĩ biểu diễn tích hợp. Việc phân tích các nguồn tài liệu này nhằm xây dựng khung lý luận cho nghiên cứu, đồng thời làm rõ các quan điểm, xu hướng và kết quả nghiên cứu đã được công bố trong cùng lĩnh vực.

Trên cơ sở tổng hợp tài liệu, nghiên cứu xác định khoảng trống khoa học trong đào tạo thanh nhạc, đặc biệt là sự thiếu vắng các hệ thống kỹ thuật vận động mang tính sư phạm dành cho đối tượng sinh viên không có nền tảng múa chuyên nghiệp. Đây là căn cứ quan trọng để định hướng xây dựng và triển khai hệ thống kỹ thuật vũ đạo ứng dụng phù hợp với mục tiêu và bối cảnh đào tạo của nghiên cứu.

### 2.2. Phương pháp định lượng và tính mẫu khảo sát



**Hình 2** Thiết kế nghiên cứu định lượng và xử lý dữ liệu bằng SPSS

Để đánh giá thực trạng năng lực vận động và nhu cầu đào tạo của sinh viên thanh nhạc, nghiên cứu sử dụng khảo sát định lượng với phương pháp xác định cỡ mẫu theo công thức Cochran [4]:

$$n = (Z^2 \times p \times (1 - p)) / e^2 \quad (1)$$

Trong đó,  $n$  là cỡ mẫu tối thiểu cần khảo sát;  $Z$  là giá trị phân phối chuẩn tương ứng với mức độ tin cậy lựa chọn;  $p$  là tỷ lệ ước lượng của tổng thể;  $e$  là sai số cho phép. Trường hợp chưa xác định được tỷ lệ thực tế của tổng thể,  $p$  thường được chọn là 0,5 để cỡ mẫu đạt giá trị lớn nhất.

Trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn mức độ tin cậy 95 %, tương ứng với  $Z = 1,96$ ;  $p = 0,5$ ;  $e = 0,1$ . Thay các giá trị vào công thức (1):

$$n = (1,96^2 \times 0,5 \times (1 - 0,5)) / 0,1^2.$$

$$n = (3,8416 \times 0,25) / 0,01.$$

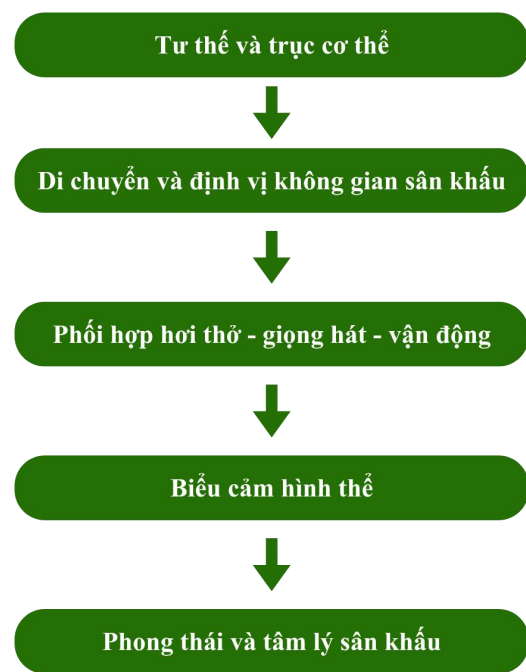
$$n = 96,04.$$

Như vậy, cỡ mẫu tối thiểu cần khảo sát là 96 sinh viên. Để tăng độ tin cậy của kết quả khảo sát, nghiên cứu tiến hành khảo sát 120 sinh viên thuộc các khóa K22, K23 và K24 chuyên ngành Thanh nhạc.

Phiếu khảo sát được thiết kế gồm 24 biến quan sát theo thang đo Likert 5 mức, phản ánh các khía cạnh liên quan đến năng lực vận động – hình thể của sinh viên, khả năng phối hợp giữa hơi thở, giọng hát và vận động trong biểu diễn, tư duy và năng lực tổ chức sân khấu, cũng như nhu cầu học tập các kỹ thuật vũ đạo ứng dụng trong đào tạo thanh nhạc. Dữ liệu thu thập được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS 26, thông qua các phân tích độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, thống kê mô tả và đối sánh trước – sau nhằm nhận diện xu hướng thay đổi của các biến khảo sát.

### 2.3. Quan sát – mô tả trong bối cảnh đào tạo

Song song với khảo sát định lượng, nghiên cứu tiến hành quan sát có chủ đích trong các giờ luyện thanh, kỹ thuật biểu diễn sân khấu, giải phóng hình thể, vũ đạo ứng dụng, cũng như trong các buổi biểu diễn nội bộ và chương trình thực tế của sinh viên. Dữ liệu quan sát được ghi chép dưới dạng nhật ký sự phạm, tập trung vào tư thế, cách thức di chuyển, sử dụng ánh nhìn và các bộ phận cơ thể, mức độ phối hợp giữa hơi thở, giọng hát và vận động, cũng như các biểu hiện tâm lý sân khấu. Hệ thống quan sát này cho phép nhận diện rõ những khó khăn trong thực hành biểu diễn của sinh viên, đồng thời cung cấp căn cứ thực tiễn cho việc thiết kế các bài tập vũ đạo ứng dụng.



**Hình 3** Quy trình huấn luyện kỹ thuật vũ đạo ứng dụng trong đào tạo thanh nhạc

Trên cơ sở khung lý luận, kết quả khảo sát định lượng và dữ liệu quan sát sự phạm, nghiên cứu xây dựng một hệ thống bài tập vũ đạo ứng dụng theo hướng hỗ trợ trực tiếp cho đào tạo thanh nhạc. Hệ thống này bao gồm các bài tập giải phóng hình thể và định vị không gian sân khấu nhằm thả lỏng cơ thể, kéo giãn, xác định trục và trọng tâm, đồng thời rèn luyện khả năng phối hợp hơi thở trong vận động thông qua di chuyển theo tám hướng sân khấu và đường đi hình số tám. Bên cạnh đó, các bài tập chuyên hóa ca từ thành vận động được thiết kế nhằm diễn đạt hình tượng, cảm xúc và ý tứ của tác phẩm bằng chuyển động mang tính tạo hình và nhịp tính, qua đó tạo sự gắn kết giữa âm thanh và hình thể. Nghiên cứu cũng xây dựng nhóm bài tập tổ chức chuyển động theo cấu trúc dựa trên hình dáng chữ Latin, giúp hình thành ngôn ngữ vận động có hệ thống thông qua việc khai thác các tầng cơ thể và mặt phẳng không gian. Ngoài ra, các bài tập tương tác với décor, đạo cụ và sân khấu được đưa vào nhằm rèn luyện năng lực làm chủ không gian biểu diễn, xử lý mối quan hệ giữa cơ thể, bối cảnh, ánh sáng và khoảng cách với khán giả.

### 2.4 Thực nghiệm sự phạm (12 tuần)

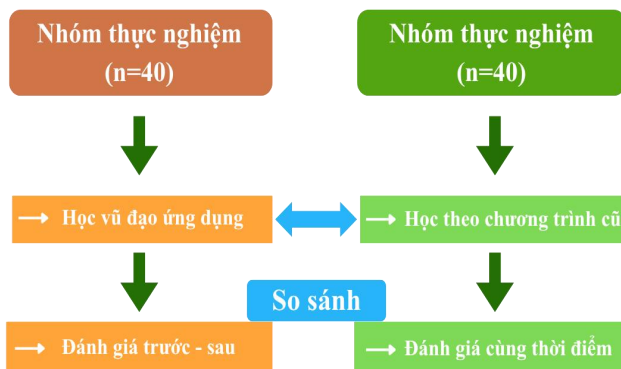
Thực nghiệm sự phạm được triển khai trong thời gian 12 tuần với sự tham gia của 40 sinh viên thuộc nhóm

thực nghiệm, được học tập theo hệ thống bài tập vũ đạo ứng dụng và 40 sinh viên thuộc nhóm đối chứng, được đào tạo theo chương trình học tập thông thường. Hệ thống bài tập được lồng ghép vào các học phần thực hành hiện có, bảo đảm phù hợp với khối lượng tín chỉ và thời lượng giảng dạy trên lớp.



**Hình 4** Cấu phần năng lực vận động trong đào tạo thanh nhạc

Quá trình thực nghiệm được theo dõi liên tục thông qua quan sát sự phạm, nhận xét chuyên môn của giảng viên và phản hồi của sinh viên. Các dữ liệu này được sử dụng nhằm xem xét sự thay đổi về hình thể, khả năng vận động và phong thái sân khấu của người học trong quá trình triển khai mô hình đào tạo.



**Hình 5** Thiết kế thực nghiệm sự phạm trong nghiên cứu

### 2.5 Phương pháp đối sánh

Để đánh giá tác động của hệ thống kỹ thuật vũ đạo ứng dụng, nghiên cứu sử dụng phương pháp đối sánh theo hai hướng: so sánh trước và sau thực nghiệm, đồng thời đối chiếu kết quả giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng. Việc phân tích tập trung vào sự thay đổi về kỹ thuật vận động và độ mở hình thể, khả năng phối hợp giữa hơi thở, giọng hát và vận động, cũng như tư duy sân khấu và mức độ tự tin khi biểu diễn. Bên cạnh đó, việc đối sánh giữa các khóa K22, K23 và K24 cho phép xem xét khả năng tiếp thu và mức độ cải thiện của sinh viên ở các nhóm đào tạo khác nhau khi tiếp cận mô hình giảng dạy mới.

Để đánh giá hiệu quả của hệ thống kỹ thuật vũ đạo ứng dụng, nghiên cứu tiến hành đối sánh kết quả trước và sau thực nghiệm, đồng thời so sánh giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng nhằm xác định mức độ thay đổi về hình thể, khả năng vận động, phối hợp hơi thở – giọng hát và phong thái sân khấu của sinh viên. Dữ liệu phục vụ đối sánh được tổng hợp từ nhiều nguồn, bao gồm phiếu tự đánh giá của sinh viên, nhận xét chuyên môn của giảng viên và tư liệu ghi hình các buổi biểu diễn thực nghiệm được phân tích theo rubric. Các thành tích nghệ thuật, kết quả kiểm tra thực hành và phản hồi của sinh viên được sử dụng như các chỉ báo bổ sung nhằm làm rõ xu hướng thay đổi trong quá trình học tập. Dữ liệu định lượng được xử lý bằng phần mềm SPSS 26 thông qua thống kê mô tả, kiểm định Paired-Samples *T-test* để so sánh trước – sau và Independent-Samples *T-test* để đối chiếu giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng. Các kết quả phân tích được sử dụng nhằm nhận diện mức độ và chiều hướng biến đổi của các chỉ báo nghiên cứu, góp phần nâng cao độ tin cậy của các nhận định được rút ra.

### 3 Kết quả và thảo luận

#### 3.1 Sự thay đổi về hình thể và kỹ thuật vũ đạo

Kết quả quan sát sự phạm kết hợp với đối sánh tư liệu ghi hình trước và sau thực nghiệm cho thấy sinh viên có sự thay đổi tích cực về khả năng vận động và điều phối cơ thể trong biểu diễn thanh nhạc. Ở giai đoạn đầu thực nghiệm, nhiều sinh viên duy trì tư thế đứng chưa ổn định, vai, cổ và lưng có xu hướng căng cứng,

trọng tâm cơ thể chưa được kiểm soát tốt, dẫn đến những hạn chế trong việc phối hợp giữa hơi thở và vận động. Sau quá trình thực nghiệm, tư thế đứng của người học ổn định hơn, trục cơ thể được duy trì rõ ràng hơn, trong khi vùng vai, cổ và lưng có xu hướng thả lỏng hơn so với giai đoạn trước thực nghiệm.

Những chuyển biến này tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình điều tiết hơi thở, giúp sinh viên duy trì trạng thái hô hấp ổn định hơn khi vừa hát vừa vận động. Dữ liệu quan sát trong các bài tập kết hợp thanh nhạc và chuyển động cho thấy hiện tượng mất ổn định hơi thở khi đổi hướng di chuyển, thay đổi tốc độ hoặc chuyển đổi đội hình giảm dần trong quá trình thực nghiệm. So sánh giữa các buổi thực hành đầu kỳ và cuối kỳ cho thấy khả năng phối hợp giữa giọng hát và vận động của sinh viên được cải thiện rõ hơn, đặc biệt trong các bài tập yêu cầu vừa hát vừa thực hiện các tuyến chuyển động liên tục trên sân khấu.

Bên cạnh đó, kết quả đối sánh qua các buổi thực hành và biểu diễn cho thấy sinh viên dần giảm hiện tượng bước rời rạc và vận động mang tính ngẫu hứng; thay vào đó là các chuyển động theo tuyến đường, đội hình và nhịp không gian có chủ đích hơn. Việc vận động trở nên có tổ chức hơn cho thấy sự chuyển dịch từ vận động mang tính bản năng sang vận động có ý thức, được kiểm soát và gắn với mục đích biểu diễn cụ thể.

### 3.2 Tuyên cảm chuyển động – biểu cảm hình thể

Một kết quả nổi bật của quá trình thực nghiệm được ghi nhận thông qua quan sát sự phạm, phân tích tư liệu ghi hình và nhận xét của giảng viên là sự hình thành tuyến chuyển động rõ ràng hơn trong từng tiết mục biểu diễn. Nếu ở giai đoạn đầu, sinh viên thường sử dụng các cử chỉ đơn lẻ hoặc phụ thuộc chủ yếu vào biểu cảm gương mặt thì sau quá trình thực nghiệm, người học đã bắt đầu có ý thức tổ chức chuyển động song song với cấu trúc âm nhạc và tiến trình cảm xúc của tác phẩm.

Độ mở thân người, nhịp bước, độ nâng – hạ của tay và sự chuyển dịch trọng tâm được sử dụng có chọn lọc hơn, góp phần hỗ trợ cho đường nét giai điệu và ca trào cảm xúc của tác phẩm. Các bài tập chuyển hóa ca từ thành vận động cho thấy sinh viên từng bước hình thành mối liên kết giữa âm thanh và chuyển động, từ

đó biểu cảm hình thể trở nên tiết chế hơn, có chủ đích hơn và gắn kết chặt chẽ hơn với nội dung âm nhạc. Kết quả này được ghi nhận tương đối nhất quán trong các buổi thực hành, các bài kiểm tra học phần và các chương trình biểu diễn nội bộ.

Kết quả quan sát cũng cho thấy sinh viên hạn chế dần lối diễn xuất vụn vặt, các động tác minh họa thiếu liên kết hoặc lặp lại một cách cơ học; thay vào đó là cách tổ chức chuyển động mang tính tổng thể, phù hợp hơn với cấu trúc tiết mục và không gian biểu diễn. Điều này cho thấy việc ứng dụng kỹ thuật vũ đạo đã góp phần hỗ trợ người học xây dựng tư duy biểu diễn tích hợp giữa giọng hát, cảm xúc và hình thể.

### 3.3 Phong thái sân khấu – sự tự tin

Kết quả thu được từ phiếu phản hồi của sinh viên, nhận xét chuyên môn của giảng viên và quan sát trong quá trình thực nghiệm cho thấy phong thái sân khấu của người học có sự thay đổi tích cực sau khi tham gia chương trình thực nghiệm. Sinh viên trở nên chủ động hơn trong việc lựa chọn vị trí đứng, định vị cơ thể trong không gian và duy trì hình ảnh biểu diễn ổn định trước khán giả.

Tâm lý ngại di chuyển hoặc lo sợ sai sót khi vừa hát vừa vận động có xu hướng giảm dần trong quá trình thực nghiệm; thay vào đó là sự tự tin hơn trong việc tổ chức hình ảnh sân khấu theo ý đồ biểu diễn. Sinh viên thể hiện khả năng kiểm soát tốt hơn ánh nhìn, hướng đi chuyển và khoảng cách với khán giả, qua đó nâng cao mức độ tương tác trong biểu diễn. Những thay đổi này được ghi nhận thông qua quá trình quan sát trực tiếp, đối sánh tư liệu ghi hình trước – sau thực nghiệm và phản hồi từ giảng viên tham gia đánh giá.

Quan sát các buổi biểu diễn thực nghiệm, chương trình nội bộ và lễ tốt nghiệp cho thấy năng lực biểu diễn tích hợp của sinh viên có sự tiến bộ so với giai đoạn trước thực nghiệm. Sự tiến bộ này không chỉ thể hiện ở khả năng vận động mà còn được phản ánh qua mức độ chủ động trong biểu đạt cảm xúc, khả năng làm chủ sân khấu và sự tự tin trong giao tiếp nghệ thuật với khán giả.

### 3.4 Thảo luận

Từ các kết quả thu được thông qua khảo sát, quan sát sự phạm, thực nghiệm và đối sánh trước – sau, có thể

nhận thấy rằng vận động, khi được tổ chức theo các nguyên lý sư phạm phù hợp, không làm suy giảm chất lượng thanh nhạc mà ngược lại còn hỗ trợ trực tiếp cho quá trình điều tiết hơi thở, duy trì cột hơi và nâng cao độ bền của giọng hát. Nhận định này tương đồng với một số công trình nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa hình thể, trọng tâm cơ thể và cơ chế hô hấp trong biểu diễn thanh nhạc [1, 3, 6].

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, sinh viên thanh nhạc không nhất thiết phải có nền tảng múa chuyên nghiệp để tiếp thu và vận dụng các kỹ thuật vận động trong biểu diễn. Yếu tố quyết định nằm ở lộ trình huấn luyện mang tính sư phạm, bắt đầu từ việc nhận diện cơ thể, giải phóng và thả lỏng hình thể, cảm nhận trọng tâm, đến tổ chức không gian và tuyến chuyển động. Cách tiếp cận này phù hợp với định hướng giáo dục nghệ thuật hiện đại và mô hình biểu diễn tích hợp đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu trước [4, 7].

Trong quá trình tích hợp vận động vào đào tạo thanh nhạc, vai trò của giảng viên được xác định là yếu tố then chốt. Việc phối hợp nhất quán giữa các lĩnh vực thanh nhạc, vận động và sân khấu trong thiết kế nội dung và tổ chức giảng dạy là điều kiện cần để mô hình biểu diễn tích hợp phát huy hiệu quả trong thực tiễn đào tạo [5, 10, 11]. Từ góc độ giáo dục, ứng dụng kỹ thuật vũ đạo không chỉ góp phần nâng cao năng lực biểu diễn của sinh viên mà còn mở ra hướng phát triển bản sắc và thương hiệu đào tạo trong bối cảnh nghệ sĩ biểu diễn đương đại ngày càng được yêu cầu sở hữu năng lực biểu diễn toàn diện [3, 10].

## 4 Kết luận và kiến nghị

### 4.1 Kết luận

Nghiên cứu đã bước đầu làm rõ cơ sở lý luận và tính khả thi của việc ứng dụng các kỹ thuật vũ đạo vào đào tạo thanh nhạc trong môi trường đại học. Thông qua khảo sát, quan sát sư phạm và thực nghiệm, kết quả cho thấy việc tổ chức vận động hình thể theo các nguyên lý phù hợp có thể hỗ trợ tích cực cho quá trình điều tiết hơi thở, tăng cường khả năng phối hợp giữa giọng hát và chuyển động, đồng thời góp phần cải thiện phong thái và sự tự tin sân khấu của sinh viên thanh nhạc.

Các kết quả thực nghiệm cho thấy vận động không đối lập với kỹ thuật thanh nhạc, mà khi được thiết kế theo lộ trình sư phạm hợp lý, có thể trở thành công cụ hỗ trợ hiệu quả cho biểu đạt âm nhạc trong bối cảnh biểu diễn đương đại. Đặc biệt, nghiên cứu khẳng định sinh viên thanh nhạc không nhất thiết phải có nền tảng múa chuyên nghiệp để tiếp cận và vận dụng các kỹ thuật vận động trong biểu diễn, nếu được hướng dẫn thông qua hệ thống bài tập phù hợp với đặc điểm cơ thể và thói quen học tập của người học.

Tuy nhiên, do được triển khai trong khuôn khổ thực nghiệm có thời lượng và quy mô còn hạn chế, nghiên cứu này mới dừng lại ở việc kiểm chứng hiệu quả ban đầu của khung kỹ thuật vận động ứng dụng. Việc triển khai vận động như một nội dung đào tạo mang tính hệ thống trong chương trình thanh nhạc vẫn cần thêm thời gian, nguồn lực và các nghiên cứu tiếp nối để đánh giá đầy đủ tính ổn định và khả năng áp dụng trên diện rộng.

### 4.2 Kiến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, cần xem xét đưa các nội dung liên quan đến vận động sân khấu và vũ đạo ứng dụng vào chương trình đào tạo thanh nhạc như những học phần có cấu trúc rõ ràng, với chuẩn đầu ra cụ thể và lộ trình giảng dạy thống nhất. Việc tổ chức đào tạo theo hướng tích hợp sẽ giúp sinh viên tiếp cận vận động một cách bài bản, hạn chế tình trạng học tập rời rạc hoặc phụ thuộc vào kinh nghiệm cá nhân, đồng thời tạo điều kiện hình thành năng lực biểu diễn toàn diện ngay trong quá trình đào tạo chính khóa.

Bên cạnh đó, việc biên soạn giáo trình nội bộ về kỹ thuật vũ đạo ứng dụng dành riêng cho sinh viên thanh nhạc là cần thiết nhằm chuẩn hóa phương pháp giảng dạy và tạo cơ sở thống nhất trong đánh giá năng lực biểu diễn. Hệ thống tiêu chí đánh giá nên được thiết kế theo hướng tích hợp, kết hợp giữa kiểm soát giọng hát, kỹ thuật vận động và khả năng tổ chức không gian sân khấu, qua đó phản ánh sát hơn năng lực biểu diễn thực tế của người học trong các bối cảnh trình diễn khác nhau.

Đối với các hướng nghiên cứu tiếp theo, cần mở rộng phạm vi khảo sát sang nhiều cơ sở đào tạo thanh nhạc khác nhau nhằm đánh giá mức độ thích ứng của mô

hình trong các điều kiện giáo dục đa dạng. Các nghiên cứu chuyên sâu có thể tập trung phân tích tác động của từng nhóm kỹ thuật vận động cụ thể đối với biểu diễn thanh nhạc, đồng thời khai thác vai trò của vận

động nghệ thuật trong việc hỗ trợ phát triển tâm lý, cảm xúc và nhân cách người học, qua đó làm phong phú thêm cơ sở khoa học cho việc đổi mới đào tạo thanh nhạc trong bối cảnh đương đại.

#### Tài liệu tham khảo

1. Tất Trí Trắc (1996). *Hình tượng sân khấu và nghệ sĩ sáng tạo*. Nhà xuất bản Thế giới, tr. 45-78.
2. Lê Ngọc Canh. (2003). *Phương pháp đạo diễn chương trình nghệ thuật tổng hợp*. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, tr. 62-95.
3. Lê Ngọc Canh. (2008). *Tổ chức dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp*. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, tr. 80-126.
4. Cochran, W. G. (1977). *Sampling Techniques* (3<sup>rd</sup> ed.). John Wiley & Sons, tr. 72-90.
5. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2014). *Multivariate Data Analysis* (7<sup>th</sup> ed.). Pearson Education, tr. 95-132.
6. Phạm Ngọc Hiền. (2014). Múa minh họa trong chương trình ca nhạc tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tr. 38-67.
7. Phạm Ngọc Hiền. (2020). *Đạo diễn chương trình ca múa nhạc*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 105-148.
8. Nguyễn Thị Nội. (2019). Dạy học kỹ năng trình diễn ca khúc nhạc nhẹ cho học viên Thanh nhạc trung cấp tại Trường Đại học Văn hóa Nghệ thuật Quân đội. *Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Văn hóa Nghệ thuật Quân đội*, tr. 52-84.
9. Robert Cohen. (2001). *Acting One* (2<sup>nd</sup> ed.). Mayfield Publishing, tr. 115-156.
10. Lý Hồng Phong. (2007). *Giáo trình Nghệ thuật biểu diễn*. Học viện Phát thanh Bắc Kinh, tr. 88-124.
11. Albert Mehrabian. (1971). *Silent Messages*. Wadsworth Publishing Company, tr. 43-71.

## The Application of Selected Dance Techniques in Vocal Performance Training at the Faculty of Music and Cinema, Nguyen Tat Thanh University

Nguyen Luong Hoa

Faculty of Music & Cinema, Nguyen Tat Thanh University, Ho Chi Minh City, Viet Nam

hoa.nl@ntt.edu.vn

**Abstract** This study presents the theoretical and practical foundations for integrating dance techniques into undergraduate vocal music education, aiming to help students develop body awareness, maintain breath control during movement, and enhance their stage performance competence. Adopting an applied pedagogical approach, the study employed literature review, field survey, and pedagogical experimentation involving vocal music students at the Faculty of Music and Film, Nguyen Tat Thanh University. The survey results revealed that most students lacked systematic movement training and experienced difficulties in coordinating singing with movement, resulting in unstable breath control and limited stage presence. Based on these findings, the study developed a system of applied dance exercises specifically designed for vocal students without formal dance training. The experimental results demonstrated significant improvements in body control, breath management during movement, expressive performance, and stage confidence. These findings provide practical evidence for innovating vocal music education toward the development of versatile performing artists capable of meeting the demands of contemporary stage performance.

**Keywords** Applied dance; vocal music; body liberation; body expression; performance techniques stage.